

Các nhân tố tác động đến nợ xấu của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay

NGUYỄN THANH HUYỀN*

Tóm tắt

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng tại 27 ngân hàng thương mại (NHTM) trong giai đoạn 2016-2021 nhằm phân tích các nhân tố tác động đến nợ xấu tại các NHTM Việt Nam. Kết quả thực nghiệm từ mô hình kinh tế lượng sử dụng phương pháp tổng quát của các khoảnh khắc (Generalized Method of Moments - GMM) cho thấy, các nhân tố tác động đến nợ xấu tại các NHTM Việt Nam bao gồm: Tỷ lệ nợ xấu năm trước; Tăng trưởng tín dụng; Tỷ suất sinh lợi; Tăng trưởng kinh tế; Tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở phân tích các nhân tố tác động đến nợ xấu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm giảm tỷ lệ nợ xấu và tạo nền tảng tài chính ổn định cho các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: nợ xấu, ngân hàng thương mại, GMM, tăng trưởng kinh tế, tỷ giá hối đoái

Summary

The study uses panel data from 27 commercial banks in the period 2016-2021 to analyze factors affecting non-performing loans (NPL) at Vietnamese commercial banks. Empirical results from econometric model using the Generalized Method of Moments (GMM) points out several determinants which are NPL ratio of the previous year; Credit growth; Rate of return; Economic growth; Exchange rate. From this finding, the author makes some recommendations to reduce NPL ratio and create financial stability for Vietnamese commercial banks.

Keywords: NPL, commercial banks, GMM, economic growth, exchange rate

GIỚI THIỆU

Các nghiên cứu đã cho thấy rằng, nợ xấu gia tăng nhanh chóng đóng một vai trò quan trọng trong các cuộc khủng hoảng ngân hàng (Demirgüç-Kunt và Detragiache, 1998). Điều này càng được khẳng định rõ kể từ khi bắt đầu cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu trong năm 2007-2008, khi mức độ nợ xấu tăng lên đáng kể giữa các quốc gia. Sau năm 2007-2008, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều phải đối mặt với sự gia tăng nhanh chóng của nợ xấu, nhưng sự gia tăng này có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm quốc gia khác nhau và giữa các quốc gia trong cùng một nhóm. Sự chênh lệch lớn giữa các quốc gia đặt ra câu hỏi về nguyên nhân gây ra sự khác biệt này và do đó đây là yếu tố quyết định tỷ lệ nợ xấu.

Tại Việt Nam, cũng đã có một số nghiên cứu đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế tới nợ xấu, tuy nhiên, có

thể thấy, số lượng các nghiên cứu về tác động của các nhân tố đến nợ xấu tại NHTM tại Việt Nam còn hạn chế và mang lại kết quả không thống nhất. Ngoài ra, các nghiên cứu chủ yếu sử dụng mô hình Pooled OLS, Fixed Effects (FEM) và Random Effects (REM), chưa có nghiên cứu nào sử dụng phương pháp GMM để đánh giá tác động của các nhân tố đến nợ xấu NHTM tại Việt Nam. Do đó, dựa vào mô hình GMM, tác giả sẽ phân tích các nhân tố tác động đến nợ xấu tại các NHTM tại Việt Nam.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Khái niệm nợ xấu

Nợ xấu là thuật ngữ được sử dụng phổ biến trên thế giới với các từ như “Non-performing loans”, “bad debt”, “doubtful debt” chỉ các khoản nợ khó đòi (Fofack, 2005) hoặc các khoản vay có vấn đề (Berger và Deyoung, 1997) hoặc khoản nợ không trả được (defaulted loans) mà ngân hàng không thể thu lợi từ nó (Ernst và Young, 2004) hay các khoản cho vay bắt đầu được đưa vào nợ xấu khi đã quá hạn trả nợ gốc và

* Viện Ngân hàng - Tài chính - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài: 06/12/2022; Ngày phản biện: 27/12/2022; Ngày duyệt đăng: 07/01/2023

lãi 90 ngày trở lên (Rose, 2004). Hiện tại không có một quy tắc hay chuẩn mực thống nhất khi thảo luận về vấn đề nợ xấu. Ở Việt Nam, nợ xấu ngân hàng là những khoản nợ quá hạn từ 90 ngày trở lên so với ngày cam kết đến hạn trả nợ trong hợp đồng tín dụng trước đó.

Các nghiên cứu quốc tế và trong nước

Với việc sử dụng dữ liệu bảng, Salas và Suarina (2002) đã nghiên cứu các yếu tố quyết định nợ xấu ở các NHTM và quỹ tiết kiệm Tây Ban Nha trong giai đoạn 1985-1987 và đưa ra được kết luận về sự tác động ngược chiều giữa GDP và nợ xấu. Khi GDP tăng, thì nợ xấu giảm và ngược lại. Bên cạnh đó, quy mô ngân hàng cũng có tác động ngược chiều đến nợ xấu, tăng trưởng tín dụng cũng là yếu tố quyết định nợ xấu.

Kavkler và Festic (2010) đã áp dụng phương pháp OLS cho giai đoạn 1997-2007. Nghiên cứu đã phân tích ảnh hưởng của 12 biến tài chính và kinh tế vĩ mô để xem xét ảnh hưởng và dự báo tác động của các biến này đến nợ xấu ở các nước vùng Baltic. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, sự suy giảm mạnh trong hoạt động kinh tế (GDP, xuất khẩu ròng, tăng trưởng đầu tư và tiết kiệm) có thể sẽ làm giảm chất lượng danh mục cho vay ở các nước vùng Baltic. Nghiên cứu cũng sử dụng chỉ số CPI để đại diện cho lạm phát khi phân tích tác động của biến này lên nợ xấu. Kết quả chỉ ra rằng, lạm phát có ý nghĩa quan trọng và là yếu tố quyết định đối với việc gia tăng tỷ lệ nợ xấu ở các quốc gia vùng Baltic. Trong khi đó, Rinaldi và Sanchis-Arellano (2006) tìm thấy mối quan hệ tương quan thuận giữa tỷ lệ lạm phát và nợ xấu ở Bắc Cyprus và các quốc gia thuộc khu vực đồng Euro.

Ở trong nước, nghiên cứu của Phạm Dương Phương Thảo và Nguyễn Linh Đan (2018) cho thấy, chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí hoạt động, đòn bẩy, quy mô ngân hàng, lạm phát và tỷ giá hối đoái có xu hướng tác động cùng chiều tới tỷ lệ nợ xấu của các NHTM. Thu nhập phi lãi, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, lãi suất, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ giá hối đoái có xu hướng tác động ngược chiều tới tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Nghiên cứu còn cho thấy lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu. Khi lợi nhuận của các ngân hàng càng được cải thiện thì các ngân hàng sẽ giảm thiểu được nợ xấu trong danh mục dư nợ cho vay. Cuối cùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng ngược chiều đến tỷ lệ nợ xấu của các NHTM.

Nguyễn Thị Như Quỳnh và cộng sự (2018), phân tích các nhân tố tác động đến nợ xấu của 25 NHTM trong giai đoạn 2006-2016. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares - FGLS) để đảm bảo hiệu quả của mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, với mức ý nghĩa thống kê 1%, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng tín dụng của ngân hàng và tỷ lệ thất nghiệp tác động ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu. Đồng thời, tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ nợ xấu năm trước tương quan thuận chiều với tỷ lệ nợ xấu hiện tại. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa yếu tố quy mô và khả năng

sinh lời của ngân hàng với tỷ lệ nợ xấu chưa được tìm thấy.

Phương pháp nghiên cứu

Mô hình ước lượng

Dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, mô hình ước lượng tác động của các nhân tố đến nợ xấu NHTM tại Việt Nam có dạng sau:

$$NPL_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 L.NPL_{i,t} + \beta_2 X_{i,t} + \beta_3 Y_{i,t} + \mu_i + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong mô hình này:

i biểu thị số thứ tự của các NHTM, t biểu thị thời gian tính toán trong mẫu dữ liệu bảng tương ứng.

μ_i là hiệu ứng cố định, không thay đổi theo thời gian, biểu thị tính đặc thù của từng NHTM.

$\varepsilon_{i,t}$ là thành phần ngẫu nhiên không quan sát được.

NPL là biến phụ thuộc biểu thị tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng thứ i trong năm t . Biến $L.NPL$ chính là biến độ trễ 1 năm của NPL . $X_{i,t}$ là vector của biến các nhân tố vi mô đặc thù của ngân hàng (ngoài biến nợ xấu trong quá khứ) bao gồm: tỷ suất sinh lời (ROE), Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng (LOAN), Quy mô ngân hàng (SIZE). $Y_{i,t}$ là các biến các nhân tố vĩ mô gồm: Tỷ lệ lạm phát (INF), Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), Tỷ giá hối đoái (EXR).

Nhóm các nhân tố vĩ mô

- Biến GDP là tốc độ tăng trưởng GDP (%) của Việt Nam.

- Biến lạm phát INF là biến số vĩ mô thứ 2 trong mô hình, được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng (CPI).

- Biến tỷ giá hối đoái (EXR) là biến vĩ mô cuối cùng trong mô hình.

Nhóm nhân tố vi mô thuộc đặc thù ngân hàng

- Biến quy mô ngân hàng (SIZE) được tính toán bằng tổng tài sản của ngân hàng i trong thời điểm t trên tổng tài sản của các ngân hàng trong thời điểm t .

- Tình hình hoạt động các ngân hàng được định nghĩa theo hai biến số là tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) hoặc lợi nhuận trên tài sản (ROA).

- Biến tăng trưởng tín dụng (LOAN) thể hiện quy mô vốn cung ứng ra nền kinh tế.

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập dữ liệu từ báo cáo tài chính của 27 NHTM tại Việt Nam trong vòng 6 năm từ năm 2016 đến năm 2021. Các dữ liệu vĩ mô bao gồm: Tăng trưởng kinh tế, Tỷ lệ lạm phát, Tỷ giá hối

đoái được tác giả thu thập từ dữ liệu của World Bank (*Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế*).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Dựa trên dữ liệu nghiên cứu nói trên, tác giả tiến hành chạy hồi quy để ước lượng tác động của các nhân tố vĩ mô và vi mô đến nợ xấu tại các NHTM cổ phần ở Việt Nam theo phương pháp System GMM (Arellano và Bover, 1995). Kết quả thực nghiệm được trình bày trong Bảng.

Kết quả cho thấy, Tỷ lệ nợ xấu năm trước (L.NPL), Tăng trưởng tín dụng (LOAN), Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), Tăng trưởng kinh tế (GDP) và Tỷ giá hối đoái (EXR) là các nhân tố tác động đến Tỷ lệ nợ xấu NHTM Việt Nam. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, Tỷ lệ nợ xấu năm trước có mối tương quan thuận chiều với Tỷ lệ nợ xấu năm hiện tại. Điều này cho thấy, chất lượng tín dụng có xu hướng giảm ở năm trước sẽ kéo theo nợ xấu năm sau tăng và ngược lại. Nợ xấu trong quá khứ cao thể hiện khả năng quản trị rủi ro trong cho vay của ngân hàng kém dẫn đến nợ xấu gia tăng trong hiện tại.

Thứ hai, Tăng trưởng tín dụng (LOAN) có mối tương quan âm với Tỷ lệ nợ xấu ở mức ý nghĩa 10%. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với bối cảnh tại Việt Nam. Sau khi trải qua thời kỳ suy giảm do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, nền kinh tế Việt Nam đã có sự hồi phục vào những năm sau đó. Quan hệ ngược chiều này phù hợp với chiều phục hồi của nền kinh tế sau khủng hoảng. Môi trường vĩ mô từng bước ổn định, nợ xấu suy giảm theo thời gian, tăng trưởng tín dụng tăng lên trong nền kinh tế. Tăng trưởng tín dụng thể hiện sự tăng lên về nhu cầu của các khoản cho vay đối với các dự án hoạt động kinh doanh của nền kinh tế.

Thứ ba, Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) có tác động ngược chiều đến Tỷ lệ nợ xấu. Các ngân hàng có tình hình kinh doanh kém, thì sẽ bị áp lực bởi việc tạo ra lợi nhuận, nhà quản trị ngân hàng sẽ tham gia vào các hoạt động đầu tư rủi ro và có thể khiến nợ xấu tăng lên. Ngược lại, đối với những ngân hàng có lợi nhuận cao, hiệu quả kinh doanh tốt được đại diện bởi chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân, thì sẽ không

BẢNG: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN NỢ XẤU TẠI CÁC NHTM TẠI VIỆT NAM

System GMM	
Tên biến	NPL
L.NPL	0.5290*** (0.1677)
SIZE	-0.0000 (0.0001)
ROA	0.1482 (0.2115)
ROE	-0.0352* (0.0181)
LOAN	-0.0137* (0.0079)
INF	0.0373 (0.0763)
EXR	-1.77e-06** (7.23e-07)
GDP	-0.0427* (0.0243)
Constant	0.0304 (0.0260)
AR(1) test	0.070
AR(2) test	0.704
Sargan test	0.004
Hansen test	0.967
Số quan sát	161
Số ID	27
Số biến công cụ	22

Ghi chú: 1) Ký hiệu *, **, *** lần lượt cho biết các hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5%, 1%.
2) Giá trị ghi trong ngoặc (...) là độ lệch chuẩn hiệu chỉnh Heteroskedasticity.

Nguồn: Tính toán của tác giả trên phần mềm STATA 16

bị áp lực tạo ra lợi nhuận, từ đó ít có động cơ tham gia vào các hoạt động đầu tư rủi ro.

Thứ tư, Tỷ giá hối đoái có tác động ngược chiều tới Tỷ lệ nợ xấu. Thực chất, tỷ giá hối đoái thay đổi khiến khả năng trả nợ của người vay thông qua các kênh khác nhau bị ảnh hưởng theo những chiều hướng không giống nhau. Tỷ giá hối đoái bị định giá thấp có thể tác động ngược chiều đến khả năng trả nợ của các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh nhập khẩu.

Cuối cùng, GDP cũng có tác động ngược chiều với Tỷ lệ nợ xấu. Mức GDP thực tăng trưởng cao thường dẫn tới mức thu nhập của người dân cao hơn. Tình hình tài chính của các doanh nghiệp và hộ gia đình được cải thiện khiến tăng khả năng trả nợ của bên vay và góp phần làm giảm nợ xấu. Ngược lại, khi GDP tăng trưởng chậm lại hoặc âm, hay nói cách khác khi nền kinh tế suy thoái, các doanh nghiệp và hộ gia đình sẽ gặp khó khăn về tài chính khiến năng lực trả nợ bị giảm xuống, nợ xấu nhiều lên.

Tác động của các biến: Quy mô ngân hàng; Lạm phát; Lợi nhuận trên tổng tài sản đến Nợ xấu tại các NHTM Việt Nam là chưa thể khẳng định trong mô hình này.

KẾT LUẬN

Kết quả phân tích từ mô hình kinh tế lượng áp dụng GMM hệ thống tìm thấy các kết quả chính sau: Trong nhóm các nhân tố vĩ mô, thì Tỷ giá hối đoái; Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tác động đến Nợ xấu tại các NHTM. Trong khi đó, có 3 biến vi mô là: Tỷ lệ nợ xấu năm trước; Tăng trưởng tín dụng; Tỷ suất sinh lời có tác động đến Tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2016-2021.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, tác giả gợi ý một số hàm ý để làm giảm tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM Việt Nam:

Một là, tăng trưởng tín dụng có mối quan hệ ngược chiều với nợ xấu giai đoạn 2015-2021. Vì vậy, để duy trì việc giảm nợ xấu trong khi vẫn đạt mục tiêu tăng trưởng tín dụng, các ngân hàng cần cân nhắc về hoạt động cho vay tín dụng, tránh cho vay tràn lan để không làm tăng thêm nợ xấu. Cần đảm bảo tăng trưởng tín dụng bền vững và kiểm soát chặt chẽ các bước cho vay tín dụng như: thẩm định, cấp tín dụng và giám sát sau khi cấp tín dụng.

Hai là, tỷ suất sinh lời có tác động ngược chiều đến nợ xấu. Các ngân hàng có thể tăng lợi nhuận bằng cách ra mắt nhiều dịch vụ ngân hàng điện tử hơn đến công chúng, tiếp tục đẩy mạnh tiến trình chuyển đổi số ngân hàng. Số hóa văn bản, thủ tục, phương thức giao dịch trong nội bộ cũng như với khách hàng; đẩy nhanh hoàn thiện hệ thống big data và nhanh chóng đưa vào sử dụng các sản phẩm ngân hàng số, đặc biệt là với nhóm ngân hàng bán lẻ phục

vụ khách hàng cá nhân cũng như doanh nghiệp vừa và nhỏ để có thể mang lại sự tiện lợi cho khách hàng khi thực hiện giao dịch, vừa có thêm lợi nhuận từ các dịch vụ.

Ba là, tỷ giá hối đoái cũng có tác động ngược chiều đến nợ xấu NHTM; do đó, để ổn định và giảm thiểu nợ xấu cần có những chính sách chiết khấu nhằm điều chỉnh lượng cung tiền hoặc chính sách hối đoái để điều chỉnh tỷ giá, chính sách phá giá tiền tệ... phù hợp với từng giai đoạn trong nền kinh tế.

Bốn là, Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ cần có biện pháp kích cầu nền kinh tế, hỗ trợ cho các khu vực doanh nghiệp tư nhân trong quá trình sản xuất, kinh doanh và tiếp cận vốn, điều chỉnh linh hoạt, phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách khác. Từ đó, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đẩy mạnh tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh đầu tư, tăng cường kỷ luật tài chính ngân sách nhà nước, tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí và ưu tiên bố trí nguồn ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ trọng tâm. Ngân hàng Nhà nước cũng cần tính đến những chính sách bảo đảm đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế và đảm bảo an toàn cho hệ thống tín dụng ngân hàng. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arellano, Bover (1995), Another look at the instrumental variable estimation of error component models, *Journal of Econometrics*, 68, 29-51.
2. Berger, A. N., DeYoung, R. (1997), Problem loans and cost efficiency in commercial banks, *Journal of Banking and Finance*, 21(6), 849-870.
3. Demirgüç-Kunt, A., Detragiache E. (1998), The determinants of banking crises in developing and developed countries, *IMF Staff Papers*, 45(1), 81-109.
4. Ernst, Young, LLP. (2004), The Ernst & Young tax guide 2004, Hoboken, NY: John Wiley & Sons.
5. Kavkler, A., Festic, M. (2010), The banking sector in the Baltics, *Banks and Bank Systems*, 5, 87-96.
6. Nguyễn Thị Như Quỳnh, Lê Đình Luân và Lê Thị Hương Mai (2018), Các nhân tố tác động đến nợ xấu tại các NHTM Việt Nam, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 13(3), 261-274.
7. Phạm Dương Phương Thảo và Nguyễn Linh Đan (2018), Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của các NHTM cổ phần Việt Nam, *Tạp chí Chính sách & Thị trường Tài chính-Tiền tệ*, 194, 1-10.
8. Rose, P. (2004), *Quản trị NHTM*, Bản dịch Tiếng Việt [Commercial Banking Administration, Vietnamese translation], Hanoi, Vietnam, Nxb Tài chính.
9. Rinaldi, L., Sanchis-Arellano, A. (2006), Household debt sustainability, what explains household non-performing loans? An empirical analysis, Working paper series, 570
10. Salas, V., Saurina, J. (2002), Credit risk in two institutional regimes: Spanish commercial and savings banks, *Journal of Financial Services Research*, 22(3), 203-224.
11. Wandera, M., Kwambai, K. D. (2013), Effects of credit information sharing on nonperforming loans: The case of Kenya Commercial Bank Kenya, *European Scientific Journal*, 9(13).
12. World Bank (2016-2021). *World Development Indicators Database*.